

Số: 70 /BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO

Tiến độ triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới quý I năm 2018

Thực hiện Văn bản số 33/MH-UBND ngày 05/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc mời họp Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo tiến độ triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới quý I năm 2018, như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác lãnh đạo, triển khai thực hiện

- Các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2018; tiếp tục đôn đốc các huyện, thành phố triển khai tiến độ giải ngân nguồn vốn (đối với các hạng mục chưa hoàn thành) thực hiện kế hoạch năm 2017.

- Tổ chức rà soát, xác định kế hoạch, nhu cầu vốn tại 06 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.

2. Công tác xây dựng kế hoạch, ban hành văn bản chỉ đạo

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các kế hoạch, quyết định và các văn bản chỉ đạo thực hiện Chương trình năm 2018:

- Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 04/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2018.

- Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh năm 2018.

- Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thực hiện kế hoạch kiên cố hóa kênh mương; xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, gắn với sân thể thao và khuôn viên và các xã đạt chuẩn nông thôn mới (đợt 1 năm 2018).

- Ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018.

3. Tình hình thực hiện đối với xã đã đạt chuẩn nông thôn mới

- Các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2017 (23 xã): Đã xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện việc củng cố, duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng 19/19 tiêu chí nông thôn mới.

- Đối với 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017: Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ đạt chuẩn nông thôn mới trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Kết quả thực hiện nguồn vốn từ ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp Chương trình

4.1. Tiến độ giải ngân nguồn vốn năm 2017

Tiến độ giải ngân nguồn vốn từ ngân sách Trung ương hỗ trợ đến hết tháng 02/2018 là 132.173/142.210 triệu, đạt 93,0% kế hoạch, trong đó:

- Nguồn vốn giao tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt nhiệm vụ và giao dự toán kinh phí thường công trình phúc lợi cho huyện, xã có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2011-2015: 11.000 triệu đồng; Hết tháng 02/2018, giải ngân 10.500/11.000 triệu, đạt 95,5% kế hoạch vốn.

- Nguồn vốn giao tại Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2017: 121.400 triệu đồng (trong đó: vốn sự nghiệp 31.400 triệu đồng; vốn đầu tư 90.000 triệu đồng). Hết tháng 02/2018, giải ngân được 115.113/121.400 triệu đồng, đạt 95,0% kế hoạch (trong đó: Vốn sự nghiệp 31.400/31.400 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch; vốn đầu tư 83.713/90.000 triệu đồng, đạt 93,5% kế hoạch).

- Nguồn vốn giao bổ sung tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao bổ sung nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2017: 5.810 triệu đồng (trong đó: vốn đầu tư 4.610 triệu đồng ; vốn sự nghiệp 1.200 triệu đồng;). Hết tháng 02/2018, giải ngân được 4.160/5.810 triệu đồng, đạt 71,6% kế hoạch.

- Nguồn vốn giao bổ sung tại Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung nhiệm vụ và giao dự toán kinh phí thường công trình phúc lợi cho huyện, xã có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2011-2015 (đợt 2): 4.000 triệu đồng. Hết tháng 02/2018, giải ngân được 2.400/4.000 triệu đồng, đạt 60% kế hoạch (Quyết định giao trong cuối tháng 10/2017).

4.2. Kế hoạch, nhiệm vụ vốn năm 2018

Căn cứ thông báo kế hoạch vốn từ ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp Chương trình năm 2018 và hướng dẫn phân bổ vốn của Bộ, Ngành Trung ương. Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành văn bản hướng dẫn các Sở, Ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về xây dựng kế hoạch sử dụng vốn năm 2018. Trên cơ sở đề xuất kế hoạch sử dụng vốn của các Sở, Ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức họp thống nhất dự toán kinh phí trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định (Tờ trình số

29/TTr-SNN ngày 08/2/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT), với tổng nguồn vốn phân bổ là: 147.500 triệu đồng và thực hiện phân bổ cụ thể như sau:

- Phân bổ vốn hỗ trợ đầu tư phát triển: Phân bổ cho 91 xã để thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm tạo điều kiện cho các xã đạt, nâng cao tiêu chí nông thôn mới và nhiều người dân có cơ hội tham gia, được hưởng lợi từ nguồn vốn đầu tư phát triển hỗ trợ thực hiện Chương trình; đồng thời ưu tiên phân bổ nguồn vốn thực hiện bê tông hóa đường giao thông nội đồng theo kế hoạch năm 2018 về thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và phân bổ nguồn vốn đối với các công trình thiếu vốn theo Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh, đảm bảo không vượt định mức vốn trung hạn 2016-2020 theo đối tượng xã. Kinh phí phân bổ là: 105.800 triệu đồng.

- Phân bổ vốn sự nghiệp: Hỗ trợ thực hiện công tác quy hoạch; hỗ trợ xây dựng và nhân rộng mô hình hợp tác xã hoạt động có hiệu quả trong nông nghiệp; đẩy mạnh công tác truyền thông, thông tin, tập huấn, bồi dưỡng; thực hiện các mục tiêu liên quan đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn, công tác giáo dục, văn hóa, thông tin và truyền thông, y tế, an ninh trật tự và quản lý thực hiện Chương trình. Dự phòng kinh phí chưa phân bổ để tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm (thực hiện đề xuất phân bổ sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dự án hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2018-2020). Kinh phí phân bổ là: 41.700 triệu đồng.

5. Tình hình, tiến độ thực hiện và kế hoạch, nhu cầu vốn tại 06 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018

5.1. Kết quả thực hiện tiêu chí

- Xã Lăng Can, huyện Lâm Bình: Duy trì, giữ vững 10 tiêu chí đã đạt. Cần hoàn thành 09 tiêu chí còn lại (*Giao thông, Trường học, Cơ sở vật chất văn hóa, Nhà ở dân cư, Thu nhập, Hộ nghèo, Môi trường và an toàn thực phẩm, Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, Quốc phòng và an ninh*) để hoàn thành đạt chuẩn xã nông thôn mới.

- Xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa: Duy trì, giữ vững 12 tiêu chí đã đạt. Cần hoàn thành 07 tiêu chí còn lại (*Giao thông, Cơ sở vật chất văn hóa, Nhà ở dân cư, Thu nhập Y tế, Môi trường và An toàn thực phẩm, Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật*) để hoàn thành đạt chuẩn xã nông thôn mới.

- Xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên: Duy trì, giữ vững 10 tiêu chí đã đạt và hoàn thành 09 tiêu chí còn lại (*Giao thông, Trường học, Cơ sở vật chất văn hóa, Nhà ở dân cư, Thu nhập, Hộ nghèo, Y tế, Môi trường và An toàn thực phẩm, Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật*) để hoàn thành đạt chuẩn xã nông thôn mới.

- Xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn: Duy trì, giữ vững 9 tiêu chí đã đạt và cần phải hoàn thành 10 tiêu chí còn lại (*Giao thông, Trường học, Cơ sở vật chất văn hóa, Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, Nhà ở dân cư, Hộ nghèo, Y tế, Văn hóa, Môi trường và An toàn thực phẩm, Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật*) để hoàn thành đạt chuẩn xã nông thôn mới.

- Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương: Duy trì, giữ vững 15 tiêu chí đã đạt. Cần hoàn thành 04 tiêu chí còn lại (*Giao thông; Cơ sở vật chất văn hóa, Nhà ở dân cư, Môi trường và An toàn thực phẩm*) để hoàn thành đạt chuẩn xã nông thôn mới.

- Xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang: Duy trì, giữ vững 14 tiêu chí đã đạt. Cần hoàn thành 05 tiêu chí còn lại (*Thủy lợi, Cơ sở vật chất văn hóa, Môi trường và An toàn thực phẩm, Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, Quốc phòng và an ninh*) để hoàn thành đạt chuẩn xã nông thôn mới.

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

5.2. Kế hoạch, nhu cầu vốn thực hiện hoàn thành các tiêu chí chưa đạt đối với 06 xã

a) Mục tiêu

Tập trung nguồn lực đầu tư, hỗ trợ từ các nguồn vốn, các chương trình, dự án để hoàn thành các tiêu chí chưa đạt đối với 06 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2018.

b) Nội dung kế hoạch, nhu cầu vốn

* **Tổng kinh phí:** 91.077,418 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước: 71.630,418 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách tỉnh: 33.152,18 triệu đồng

(Gồm: *Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (theo kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 tại Quyết định số 480/QĐ-UBND: 2.300 triệu đồng; vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND: 7.616 triệu đồng; Quỹ BVMT tỉnh: 7.575,34 triệu đồng; ngân sách địa phương, nguồn vốn hợp pháp khác: 15.660,84 triệu đồng*).

+ Vốn ngân sách cấp huyện: 24.790 triệu đồng.

+ Vốn từ các Chương trình dự án (*Vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*): 13.688,238 triệu đồng.

- Vốn Quỹ vì người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện hỗ trợ xóa nhà tạm, dột nát cho hộ nghèo: 3.610 triệu đồng.

- Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính của tỉnh: 8.105 triệu đồng.

- Vốn nhân dân đóng góp: 7.732 triệu đồng.

c) Kế hoạch, nhu cầu vốn theo từng tiêu chí

- Tiêu chí về Quy hoạch: Hỗ trợ 06 xã triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch. Kinh phí thực hiện là 527,388 triệu đồng.

- Tiêu chí về Giao thông: Nhựa hóa, bê tông hóa 23,53 km, gồm 04 xã: Lãng Can 3,27km; Phúc Thịnh 7,18km; Nhân Mục 3,38km; Phúc Ninh 6,20km; Sơn Nam 3,50km (*trong đó: Đường trục xã, liên xã 10,78 km; đường ngõ xóm 5,45km; đường giao thông nội đồng 7,3 km*). Kinh phí thực hiện là 20.647,6 triệu đồng.

- Tiêu chí về Thủy lợi: Sửa chữa đập Cây Nâm và Ông Sỹ tại xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang. Kinh phí thực hiện là 700 triệu đồng.

- Tiêu chí về Trường học: Xây dựng mới, nâng cấp sửa chữa 07 công trình trường học các cấp, gồm: Lãng Can 01 công trình; Nhân Mục 01 công trình; Phúc Ninh 03 công trình; Sơn Nam 02 công trình (*trong đó: Trường Mầm non 04 công*

trình; Trường Tiểu học 01 công trình ; Trường THCS 02 công trình). Kinh phí thực hiện là 12.540 triệu đồng.

- Tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa (thực hiện tại 06 xã): Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo 04 nhà văn hóa xã; xây dựng 04 sân thể thao xã; xây dựng mới, nâng cấp cải tạo 24 nhà văn hóa thôn và 12 sân thể thao thôn. Kinh phí thực hiện là 18.020 triệu đồng.

- Tiêu chí về Thông tin và Truyền thông: Nâng cao chất lượng chất lượng 05 Đài Truyền thanh cơ sở tại 05 xã (Phúc Thịnh, Nhân Mục, Phúc Ninh, Thái Long, Sơn Nam). Kinh phí thực hiện là 965,250 triệu đồng.

- Tiêu chí về Nhà ở dân cư: Xóa 138 nhà tạm, dột nát của 04 xã (Lãng Can 33 nhà, Phúc Thịnh 07 nhà ; Nhân Mục 25 nhà, Phúc Ninh 50 nhà, Sơn Nam 23 nhà). Kinh phí thực hiện là 6.900 triệu đồng.

- Tiêu chí về Y tế: Xây dựng mới Trạm Y tế của 03 xã (Phúc Thịnh, Nhân Mục, Phúc Ninh). Kinh phí thực hiện là 10.290,84 triệu đồng.

- Tiêu chí về Môi trường và An toàn thực phẩm: Mua xe thu gom rác (xã Thái Long) ; xây dựng 163 chuồng trại chăn nuôi, 244 nhà tắm, 1.281 công trình nhà tiêu; 01 lò đốt rác tập trung (xã Sơn Nam); 06 nghĩa trang theo quy hoạch; 02 hệ thống rãnh thoát nước (tuyến đường mẫu). Kinh phí thực hiện là 17.246,34 triệu đồng.

- Thực hiện hỗ trợ trang thiết bị cho 81 nhà văn hóa thôn của 06 xã. Kinh phí thực hiện là 3.240 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

- Các Sở, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã chủ động rà soát, xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện Chương trình năm 2018. Công tác tuyên truyền, vận động được cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể đã được cụ thể hóa, tạo sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức của hệ thống chính trị các cấp và nhân dân về xây dựng nông thôn mới.

- Năm 2018, nguồn vốn từ Trung ương hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình (vốn Sự nghiệp, vốn Đầu tư phát triển) được phân bổ sớm, vì vậy thuận lợi trong việc phân bổ nhiệm vụ, kế hoạch vốn cho các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Chương trình.

- Về triển khai Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND:

+ Các Sở, Ngành liên quan đã thực hiện tốt công tác tham mưu, phối hợp, hướng dẫn kịp thời các xã triển khai thực hiện theo các Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 và Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã tích cực chỉ đạo các xã, thị trấn chuẩn bị mặt bằng, tuyên truyền vận động người dân đóng góp để tổ chức triển khai thực hiện.

2. Tồn tại

Trong công tác rà soát để xây dựng kế hoạch năm 2018, một số huyện còn chậm và có sự thay đổi dẫn đến việc tổng hợp xây dựng kế hoạch chung của tỉnh còn chậm.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới hoàn thành theo kế hoạch năm 2018, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, Ngành, các tổ chức đoàn thể và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố như sau:

1. Các Tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới gắn với các phong trào: Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; phong trào 5 không 5 sạch; chỉnh trang khuôn viên nhà cửa, vệ sinh đường làng ngõ xóm...

2. Các Sở, Ban, Ngành (thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh)

- Căn cứ Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 04/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2018 và các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng nông thôn mới, xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện Chương trình năm 2018.

- Theo chức năng, nhiệm vụ và chỉ tiêu, tiêu chí do ngành phụ trách, chủ động theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiêu chí trên địa bàn từng xã. Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các huyện, thành phố, các xã huy động nguồn lực, lồng ghép các nguồn vốn và vận động nhân dân tham gia thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới để nâng số tiêu chí bình quân toàn tỉnh năm 2018 đạt bình quân 13 tiêu chí/xã.

- Tăng cường đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn, đánh giá và đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thực hiện Chương trình, chú trọng kiểm tra tại 06 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.

3. Nhiệm vụ cụ thể của một số Sở, Ngành

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Khẩn trương lựa chọn nhà thầu cung cấp cấu kiện kênh bê tông thành mỏng đúc sẵn theo kế hoạch giao năm 2018. Tập trung ưu tiên cung ứng trước cho 06 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018 theo kế hoạch.

- Sở Xây dựng: Khẩn trương lựa chọn nhà thầu cung cấp cấu kiện đúc sẵn (cột bê tông, vì kèo thép...) theo kế hoạch giao năm 2018. Tập trung ưu tiên cung ứng trước cho 06 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018 theo kế hoạch.

- Sở Giao thông Vận tải: Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo kế hoạch.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cân đối, bố trí nguồn vốn từ Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh để hỗ trợ 06 xã thực hiện tiêu chí Môi trường và An toàn thực phẩm theo kế hoạch.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 (sau khi có quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Căn cứ Quyết định phân bổ vốn năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh, khẩn trương phân khai vốn cho các xã tổ chức thực hiện. Xây dựng kế hoạch chi tiết và tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch. Giám sát các xã sử dụng hiệu quả nguồn vốn được giao.

- Tăng cường chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ chất lượng thực hiện Chương trình năm 2018, đặc biệt chú trọng kiểm tra, tình hình, tiến độ tổ chức thực hiện tại 06 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.

- Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thanh quyết toán công trình thuộc kế hoạch năm 2017 đảm bảo đúng thời gian quy định (*đối với các huyện chưa hoàn thành*).

5. Ủy ban nhân dân các xã

- Tiếp tục tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu rõ về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đồng thời, tập trung chỉ đạo tổ chức thực hiện hoàn thành kế hoạch năm 2018.

- Chủ động triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo đồ án quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới đã được duyệt; lựa chọn thôn, bản và các tiêu chí phù hợp, tiêu chí dễ làm để thực hiện trước; phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị, cộng đồng dân cư; vận động nhân dân, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia xây dựng nông thôn mới.

- Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán đối với các nguồn vốn được giao theo đúng thời gian quy định (*đối với các hạng mục chưa quyết toán*).

- Đối với 23 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới: Duy trì, nâng cao chất lượng của 19/19 tiêu chí, đảm bảo hiệu quả, bền vững.

- Đối với 06 xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018: Xây dựng kế hoạch chi tiết (*công việc cần thực hiện, thời gian hoàn thành...*). Giải quyết kịp thời những vấn đề thuộc trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ của địa phương; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng tập thể, cá nhân để thực hiện hoàn thành 19/19 tiêu chí theo kế hoạch.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng báo cáo./.

Q. GIÁM ĐỐC

Nơi nhận: Ủy

- Ủy ban nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Sở;
- Các ngành thành viên BCD tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP Điều phối NTM tỉnh;
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Việt

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ CỦA 06 XÃ THEO BỘ TIÊU CHÍ XÃ
NÔNG THÔN MỚI NĂM 2017 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2018**
(Kèm theo Báo cáo số 70/BC-SNN ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên xã	Tiêu chí																			Số tiêu chí đạt đến 31/12/2017	Dự kiến số tiêu chí đạt đến 31/12/2018	
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hoá	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục và đào tạo	Y tế	Văn hoá	Môi trường và An toàn thực phẩm	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Quốc phòng và An ninh			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
1	Lãng Can, Lâm Bình	Đạt	2018	Đạt	Đạt	2018	2018	Đạt	Đạt	2018	2018	2018	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2018	2018	2018	10	19	
2	Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	Đạt	2018	Đạt	Đạt	Đạt	2018	Đạt	Đạt	2018	2018	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2018	Đạt	2018	2018	Đạt	12	19
3	Nhân Mục, Hàm Yên	Đạt	2018	Đạt	Đạt	2018	2018	Đạt	Đạt	2018	2018	2018	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2018	Đạt	2018	2018	Đạt	10	19
4	Phúc Ninh, Yên Sơn	Đạt	2018	Đạt	Đạt	2018	2018	2018	Đạt	2018	Đạt	2018	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2018	2018	2018	2018	Đạt	9	19
5	Thái Long, TP. Tuyên Quang	Đạt	Đạt	2018	Đạt	Đạt	2018	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2018	2018	2018	14	19	
6	Sơn Nam, Sơn Dương	Đạt	2018	Đạt	Đạt	Đạt	2018	Đạt	Đạt	2018	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2018	Đạt	Đạt	15	19	

TỔNG HỢP, CHI TIẾT
KẾ HOẠCH VỐN TẠI 06 XÃ ĐĂNG KÝ HOÀN THÀNH ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 70/BC-SNN ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nội dung xây dựng	DVT	Khôi lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)													
					Ngân sách nhà nước										Vốn từ các chương trình dự án	Vốn Quỹ vì người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác... (hỗ trợ xóa nhà tạm, đột nạt cho hộ nghèo)	Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Nhân dân đóng góp
					Cộng	Ngân sách tỉnh					Ngân sách cấp huyện							
						Tổng số	Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 (tại QĐ số 480/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Quỹ bảo vệ môi trường	Ngân sách địa phương; nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới					
A	B	C	D	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	14	15	20		
	CỘNG TỔNG	Trđ		91.077,418	71.630,418	33.152,18	2.300,00	7.616,00	7.575,34	15.660,84	24.790,00	13.688,238	13.688,238	3.610,0	8.105,0	7.732,0		
1	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới	Tổng	6	527,388	527,388	-	-	-	-	-	-	527,388	527,388	-	-	-		
2	Giao thông	Km	23,53	20.647,600	19.001,600	7.556,000	-	1.736,000	-	5.820,000	7.950,000	3.495,600	3.495,600	-	-	1.646,000		
-	Đường trục xã	Km	10,78	16.110,00	16.110,00	5.820,00	-	-	-	5.820,00	7.950,00	2.340,00	2.340,00	-	-	-		
-	Đường ngõ xóm	Km	5,45	985,20	695,40	289,80	-	-	-	289,80	-	405,60	405,60	-	-	289,80		
-	Đường giao thông nội đồng	Km	7,30	4.132,00	2.486,00	1.736,00	-	1.736,00	-	-	-	750,00	750,00	-	-	1.646,00		
3	Thủy lợi	CT	2,0	700,000	700,000	-	-	-	-	-	700,000	-	-	-	-	-		
4	Trường học	Tr.đ	-	12.540,000	12.540,000	3.200,000	-	-	-	3.200,000	4.400,000	4.940,000	4.940,000	-	-	-		
-	Trường Mầm non	CT	4,0	5.040,000	5.040,000	1.700,000	-	-	-	1.700,000	2.100,000	1.240,000	1.240,000	-	-	-		
-	Trường Tiểu học	CT	1,0	3.000,000	3.000,000	1.500,000	-	-	-	1.500,000	1.500,000	-	-	-	-	-		
-	Trường Trung học cơ sở	CT	2,0	4.500,000	4.500,000	-	-	-	-	-	800,000	3.700,000	3.700,000	-	-	-		
5	Cơ sở vật chất văn hóa	Trđ	-	18.020,000	15.590,000	6.780,000	-	5.880,000	-	900,000	5.250,000	3.560,000	3.560,000	-	-	2.430,000		
-	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa trung tâm xã	CT	4,0	7.700,000	7.700,000	500,000	-	-	-	500,000	4.040,000	3.160,000	3.160,000	-	-	-		
-	Xây dựng sân thể thao xã	CT	4,0	800,0	800,0	400,0	-	-	-	400,0	-	400,0	400,0	-	-	-		
-	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn	CT	21,0	8.400,000	6.360,000	5.880,000	-	5.880,000	-	-	480,000	-	-	-	-	-		
-	Xây dựng sân thể thao thôn	CT	12,0	520,000	430,000	-	-	-	-	-	430,000	-	-	-	-	2.040,000		
-	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa thôn	CT	3,0	600,000	300,000	-	-	-	-	-	300,000	-	-	-	-	90,000		
6	Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở	Trạm	5	965,250	965,250	-	-	-	-	-	-	965,250	965,250	-	-	300,000		
7	Xóa nhà tạm, đột nạt	Nhà	138	6.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Hộ nghèo, căn nghèo	Nhà	128	6.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.610	-	3.290		
-	Hộ khác	Nhà	10	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.610	-	2.790		
8	Xây dựng trạm Y tế xã	CT	10	10.290,840	10.290,840	8.040,840	2.300,000	-	-	5.740,840	2.250,000	-	-	-	-	500		
9	Môi trường	Trđ	-	17.246,340	8.775,340	7.575,340	-	-	7.575,340	-	1.000,000	200,000	200,000	-	8.105,000	366,000		
-	Mua xe thu gom rác	CT	1	200,000	200,000	-	-	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-		
-	Xây dựng công trình chuồng trại chăn nuôi (Quỹ BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	163	1.173,926	114,426	114,426	-	-	114,426	-	-	-	-	-	1.059,500	-		

TT	Nội dung xây dựng	ĐVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)												
					Ngân sách nhà nước										Vốn Quỹ vì người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác;... (hỗ trợ xóa nhà tạm, đột nát cho hộ nghèo)	Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Nhân dân đóng góp
					Cộng	Ngân sách tỉnh					Ngân sách cấp huyện	Vốn từ các chương trình dự án					
						Tổng số	Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 (tại QĐ số 480/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Quỹ bảo vệ môi trường	Ngân sách địa phương; nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới				
A	B	C	D	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	14	15	20	
-	Xây dựng công trình nhà tắm hợp vệ sinh	CT	244	366,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Xây dựng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (Quỹ BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	1.281	7.806,414	760,914	760,914	-	-	760,914	-	-	-	-	-	-	366,000	
-	Xây dựng lò đốt rác tập trung	CT	1	2.500,000	2.500,000	2.500,000	-	-	2.500,000	-	-	-	-	-	7.045,500	-	
-	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	CT	6	1.200,000	1.200,000	200,000	-	-	200,000	-	-	-	-	-	-	-	
-	Xây dựng rãnh thoát nước dọc 02 bên đường (tuyến đường mẫu) khu trung tâm xã	CT	2	4.000,000	4.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	-	800,000	200,000	200,000	-	-	-	
10	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn	Nhà	81	3.240,000	3.240,000	-	-	-	-	-	3.240,000	-	-	-	-	-	
Trong đó: Chi tiết kế hoạch, nhu cầu vốn tại 06 xã																	
I	Xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	Trđ		10.881,578	7.701,578	1.223,680	-	1.120,000	103,680	-	890,000	5.587,898	5.587,898	990,000	960,000	1.230,000	
1	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới	Tổng	1	87,898	87,898	-	-	-	-	-	890,000	5.587,898	5.587,898	990,000	960,000	1.230,000	
2	Giao thông	Trđ	3,27	1.800,000	1.800,000	-	-	-	-	-	-	87,898	87,898	-	-	-	
-	Đường trục xã: Đoạn từ trường tiểu học Lăng Can, phân hiệu Nà Đon, thôn Bản Kè A đầu nối với đường ĐT 188	Km	1,20	1.800,000	1.800,000	-	-	-	-	-	-	1.800,000	1.800,000	-	-	-	
-	Đường ngõ xóm	Km	2,07	579,600	289,800	289,800	-	-	-	289,800	-	1.800,000	1.800,000	-	-	-	
3	Trường học	Trđ		3.700,000	3.700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	289,800	
-	Hỗ trợ xây dựng trường trung học cơ sở Lăng Can	CT	1	3.700,000	3.700,000	-	-	-	-	-	-	3.700,000	3.700,000	-	-	-	
4	Cơ sở vật chất văn hóa	Trđ		1.780,000	1.330,000	1.120,000	-	1.120,000	-	-	210,000	3.700,000	3.700,000	-	-	-	
-	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bản Kè A (thôn Di dân tái định cư thủy điện Tuyên Quang)	CT	1	400,000	400,000	280,000	-	280,000	-	-	120,000	-	-	-	-	450,000	
-	Xây dựng 03 nhà văn hóa thôn (Nậm Chá; Bản Khiển; Khau Quang)	CT	3	1.200,000	840,000	840,000	-	840,000	-	-	-	-	-	-	-	360,000	
-	Xây dựng 03 sân thể thao thôn (Làng Chùa, Phai Che A; Bản Kè B)	CT	3	180,000	90,000	-	-	-	-	-	90,000	-	-	-	-	90,000	
5	Xóa nhà tạm, đột nát cho hộ nghèo, cận nghèo	Nhà	33	1.650,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Môi trường	Trđ		1.383,680	303,680	103,680	-	-	103,680	-	200,000	-	-	990,000	-	660,000	
-	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	CT	1	200,000	200,000	-	-	-	-	-	200,000	-	-	-	960,000	120,000	
-	Xây dựng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (Quỹ BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	80	487,520	47,520	47,520	-	-	47,520	-	-	-	-	-	440,000	-	
-	Xây dựng công trình chuồng trại chăn nuôi	CT	80	576,160	56,160	56,160	-	-	56,160	-	-	-	-	-	520,000	-	
-	Xây dựng công trình nhà tắm hợp vệ sinh	CT	80	120,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn	Nhà	12	480,000	480,000	-	-	-	-	-	480,000	-	-	-	-	120,000	
II	Xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa	Trđ		15.224,788	12.479,788	5.192,740	-	560,000	232,740	4.400,000	6.520,000	767,048	767,048	210,000	2.155,000	380,000	
1	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới	Tổng	1	87,898	87,898	-	-	560,000	232,740	4.400,000	6.520,000	767,048	767,048	210,000	2.155,000	380,000	

TT	Nội dung xây dựng	ĐVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)													
					Ngân sách nhà nước										Vốn từ các chương trình dự án	Vốn Quỹ vì người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác;... (hỗ trợ xóa nhà tạm, đột nát cho hộ nghèo)	Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Nhân dân đóng góp
					Ngân sách tỉnh					Ngân sách cấp huyện	Vốn từ các chương trình dự án							
					Cộng	Tổng số	Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 (tại QĐ số 480/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Quỹ bảo vệ môi trường			Ngân sách địa phương; nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới				
A	B	C	D	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	14	15	20		
2	Giao thông	Trđ	7,18	6.105,600	6.105,600	1.950,000	-	-	-	1.950,000	3.750,000	405,600	405,600	-	-	-		
-	Đường trục xã từ trường Mầm non Phúc Thịnh đi thôn Đồng Hương	Km	3,80	5.700,000	5.700,000	1.950,000	-	-	-	1.950,000	3.750,000	-	-	-	-	-		
-	Bê tông hóa đường ngõ xóm	Km	3,38	405,600	405,600	-	-	-	-	-	-	405,600	405,600	-	-	-		
3	Cơ sở vật chất văn hóa	Tr.đ		1.000,000	760,000	760,000	-	560,000	-	200,000	-	-	-	-	-	240,000		
-	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn	CT	2	800,000	560,000	560,000	-	560,000	-	-	-	-	-	-	-	240,000		
-	Xây dựng sân thể thao xã	CT	1	200,000	200,000	200,000	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	-		
4	Xây dựng trạm y tế trung tâm xã	CT	1	4.500,000	4.500,000	2.250,000	-	-	-	2.250,000	2.250,000	-	-	-	-	-		
5	Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở (sửa chữa hệ thống loa truyền thanh bị hư hỏng)	CT	1	273,550	273,550	-	-	-	-	-	-	273,550	273,550	-	-	-		
6	Xóa nhà tạm, đột nát cho hộ nghèo, cận nghèo	Nhà	7	350,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210,000	-	140,000		
7	Môi trường	Trđ		2.587,740	432,740	232,740	-	-	232,740	-	200,000	-	-	-	-	2.155,000		
-	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	CT	1	200,000	200,000	-	-	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-		
-	Xây dựng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (Quỹ BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	315	1.919,610	187,110	187,110	-	-	187,110	-	-	-	-	-	-	1.732,500		
-	Xây dựng công trình chuồng trại chăn nuôi	CT	65	468,130	45,630	45,630	-	-	45,630	-	-	-	-	-	-	422,500		
8	Trang thiết bị nhà văn hóa thôn	CT	8	320,000	320,000	-	-	-	-	-	320,000	-	-	-	-	-		
III	Xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	Tr.đ		16.101,798	14.384,298	9.201,330	2.250,000	840,000	2.050,490	4.060,840	4.360,000	822,968	822,968	750,000	467,500	500,000		
1	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới	Tổng	1	87,898	87,898	-	-	-	-	-	-	87,898	87,898	-	-	-		
2	Giao thông	Km	3,38	5.010,000	5.010,000	2.070,000	-	-	-	2.070,000	2.400,000	540,000	540,000	-	-	-		
-	Đường trục xã: Đoạn từ Ngã 3 đôi chè - Kéo xa	Km	0,70	1.050,000	1.050,000	-	-	-	-	-	1.050,000	-	-	-	-	-		
-	Đường trục xã: Đoạn từ Thôn 8 đi nhà văn hóa thôn 11	Km	0,25	375,000	375,000	375,000	-	-	-	375,000	-	-	-	-	-	-		
-	Đường trục xã: Đoạn từ đường ĐH 09 đi thôn kai Con	Km	0,68	960,000	960,000	420,000	-	-	-	420,000	-	540,000	540,000	-	-	-		
-	Đường trục xã: Đoạn từ Tuyền từ nhà ông Kiêm thôn Kai Con đến Trám Biển áp 9A	Km	0,45	675,000	675,000	675,000	-	-	-	675,000	-	-	-	-	-	-		
-	Đường trục xã: Đoạn từ Tuyền từ nhà ông Hạnh thôn Đồng Tân đến nhà ông Hồng Thọ	Km	0,90	1.350,000	1.350,000	-	-	-	-	-	1.350,000	-	-	-	-	-		
-	Đường trục xã: Đoạn từ Nhà ông Quyết thôn 2 đi nhà văn hóa thôn 1	Km	0,40	600,000	600,000	600,000	-	-	-	600,000	-	-	-	-	-	-		
3	Trường học	Tr.đ		400,000	400,000	-	-	-	-	-	400,000	-	-	-	-	-		
-	Xây dựng bếp ăn Trường Mầm non	CT	1	400,000	400,000	-	-	-	-	-	400,000	-	-	-	-	-		
4	Cơ sở vật chất văn hóa	Trđ		2.460,000	2.460,000	1.340,000	-	840,000	-	500,000	1.120,000	-	-	-	-	-		
-	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa trung tâm xã	CT	1	1.200,000	1.200,000	500,000	-	-	-	500,000	700,000	-	-	-	-	-		

TT	Nội dung xây dựng	DVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)												
					Ngân sách nhà nước										Vốn Quỹ vì người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác;... (hỗ trợ xóa nhà tạm, đột nạt cho hộ nghèo)	Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Nhân dân đóng góp
					Cộng	Ngân sách tỉnh					Ngân sách cấp huyện	Vốn từ các chương trình dự án					
						Tổng số	Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 (tại QĐ số 480/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Quỹ bảo vệ môi trường	Ngân sách địa phương; nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới				
A	B	C	D	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	14	15	20	
-	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn (03 thôn di dân tái định cư Đồng Ca, Đồng Moong, Pù Bô)	CT	3	1.200,000	1.200,000	840,000	-	840,000	-	-	360,000	-	-	-	-	-	
-	Xây dựng sân thể thao thôn (Xuân Cường; Pù Bô)	CT	2	60,000	60,000	-	-	-	-	-	60,000	-	-	-	-	-	
5	Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở (sửa chữa hệ thống loa truyền thanh bị hư hỏng)	CT	1	195,070	195,070	-	-	-	-	-	-	195,070	195,070	-	-	-	
6	Xóa nhà tạm, đột nạt cho hộ nghèo	Nhà	25	1.250,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750,000	-	500,000	
7	Y tế	Nhà	1	3.740,840	3.740,840	3.740,840	2.250,000	-	-	1.490,840	-	-	-	-	-	-	
-	Xây dựng Trạm Y tế xã	CT	1	3.740,840	3.740,840	3.740,840	2.250,000	-	-	1.490,840	-	-	-	-	-	-	
8	Môi trường	Trđ		2.517,990	2.050,490	2.050,490	-	-	2.050,490	-	-	-	-	-	467,500	-	
-	Xây dựng rãnh thoát nước dọc 02 bên đường (tuyến đường mẫu) khu trung tâm xã	CT	1	2.000,000	2.000,000	2.000,000	-	-	2.000,000	-	-	-	-	-	-	-	
-	Xây dựng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (Quỹ BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	85	517,990	50,490	50,490	-	-	50,490	-	-	-	-	-	467,500	-	
9	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn	CT	11	440,000	440,000	-	-	-	-	-	440,000	-	-	-	-	-	
IV	Xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	Tr.đ		18.975,314	13.106,314	8.035,296	50,000	3.976,000	309,296	3.700,000	3.140,000	1.931,018	1.931,018	1.200,000	1.012,000	3.657,000	
1	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới	Tổng	1	87,898	87,898	-	-	-	-	-	-	87,898	87,898	-	-	-	
2	Giao thông	Km	6,20	3.472,000	2.156,000	1.736,000	-	1.736,000	-	-	-	420,000	420,000	-	-	1.316,000	
-	Bê tông hóa đường nội đồng	Km	6,20	3.472,000	2.156,000	1.736,000	-	1.736,000	-	-	-	420,000	420,000	-	-	1.316,000	
3	Trường học	Tr.đ		4.700,000	4.700,000	1.700,000	-	-	-	1.700,000	2.500,000	500,000	500,000	-	-	-	
-	Xây dựng trường Mầm Non: 06 phòng học trường Trung tâm; 04 phòng học, 02 bếp ăn và công trình phụ trợ tại điểm trường mầm non Cầu Giát và Lục Mùn	CT	1	3.400,000	3.400,000	1.700,000	-	-	-	1.700,000	1.700,000	-	-	-	-	-	
-	Xây dựng phòng lớp học Mầm non phân hiệu Quang Thặng	CT	1	500,000	500,000	-	-	-	-	-	-	500,000	500,000	-	-	-	
-	Sửa chữa nhà lớp học Trường THCS	CT	1	800,000	800,000	-	-	-	-	-	800,000	-	-	-	-	-	
4	Cơ sở vật chất văn hóa	Trđ		3.900,000	2.940,000	2.240,000	-	2.240,000	-	-	-	700,000	700,000	-	-	960,000	
-	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa trung tâm xã	CT	1	500,000	500,000	-	-	-	-	-	-	500,000	500,000	-	-	-	
-	Xây dựng sân thể thao xã	CT	1	200,000	200,000	-	-	-	-	-	-	200,000	200,000	-	-	-	
-	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn	CT	8	3.200,000	2.240,000	2.240,000	-	2.240,000	-	-	-	-	-	-	-	960,000	
5	Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở (sửa chữa hệ thống loa truyền thanh bị hư hỏng)	CT	1	223,120	223,120	-	-	-	-	-	-	223,120	223,120	-	-	-	
6	Xóa nhà tạm, đột nạt	Nhà	50	2.500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200,000	-	1.300,000	
-	Hộ nghèo	Nhà	40	2.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200,000	-	800,000	
-	Hộ khác	Nhà	10	500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500,000	

TT	Nội dung xây dựng	ĐVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)											
					Ngân sách nhà nước											
					Cộng	Ngân sách tỉnh					Ngân sách cấp huyện	Vốn từ các chương trình dự án		Vốn Quỹ vì người nghèo tỉnh, huyện: nguồn vốn hợp pháp khác... (hỗ trợ xóa nhà tạm, dột nát cho hộ nghèo)	Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Nhân dân đóng góp
						Tổng số	Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 (tại QĐ số 480/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Quỹ bảo vệ môi trường	Ngân sách địa phương: nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới			
A	B	C	D	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	14	15	20
-	Xây dựng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (Quỹ BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	472	2.876,368	280,368	280,368			280,368			-			2.596,000	
-	Xây dựng công trình chuồng trại chăn nuôi (Quỹ BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	18	129,636	12,636	12,636			12,636			-			117,000	
8	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn	Nhà	24	960,000	960,000	-					960,000	-				
VI	Xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang	Tr.đ		8.165,708	7.368,208	86,130	-	-	86,130	-	5.120,000	2.162,078	2.162,078	-	797,500	-
1	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới	Tổng	1	87,898	87,898	-						87,898	87,898			
2	Thủy lợi	CT	2,0	700,000	700,000	-	-	-	-	-	700,000	-	-	-	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa đập thủy lợi Cây Nấm, thôn Phú An 1	CT	1	400,000	400,000	-					400,000	-				
-	Nâng cấp, sửa chữa đập thủy lợi Ông Sỹ, thôn Đồng Môn	CT	1	300,000	300,000	-					300,000	-				
3	Cơ sở vật chất văn hóa	Trđ		5.480,000	5.480,000	-	-	-	-	-	3.620,000	1.860,000	1.860,000	-	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	CT	1	5.000,000	5.000,000	-					3.340,000	1.660,000	1.660,000			
-	Xây dựng sân thể thao xã	CT	1	200,000	200,000	-						200,000	200,000			
-	Xây dựng sân thể thao, khuôn viên nhà văn hóa thôn	CT	7	280,000	280,000	-					280,000	-				
4	Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở (sửa chữa hệ thống loa truyền thanh bị hư hỏng)	CT	1	14,180	14,180	-						14,180	14,180			
5	Môi trường	Trđ		1.483,630	686,130	86,130	-	-	86,130	-	400,000	200,000	200,000	-	797,500	-
-	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch (Hòa Mục và Tân Thành)	CT	2	400,000	400,000	-					200,000	200,000	200,000			
-	Xây dựng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (Quỹ BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	145	883,630	86,130	86,130			86,130			-			797,500	
-	Mua xe thu gom rác	CT	1	200,000	200,000	-					200,000	-				
6	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn	CT	10	400,000	400,000	-					400,000	-				